



UNIT 1: TOWNS AND CITIES



THEORY

► GRAMMAR (NGỮ PHÁP)

3. Comparative adjectives

a. Cấu trúc

❖ Tính từ ngắn

Short adjectives
S1 + to be + adj + er + than + S2
Với tính từ ngắn, thêm đuôi “ er ” vào sau adj
Ví dụ - China is <u>bigger than</u> India. (Trung Quốc to lớn hơn Ấn Độ). - Lan is <u>shorter than</u> Nam. (Lan thì thấp hơn Nam). - My house is <u>bigger than</u> your house. (Nhà của tôi to hơn nhà của bạn). - His pen is <u>newer than</u> my pen. (Bút của anh ấy mới hơn bút của tôi).

❖ Tính từ dài

Long adjectives
S1 + to be + more + adj + than + S2
Với tính từ dài, thêm “ more ” trước adj
Ví dụ - Gold is <u>more valuable than</u> silver. (Vàng có giá trị hơn bạc). - Hanh is <u>more beautiful than</u> Hoa. (Hạnh thì xinh hơn Hoa). - Your book is <u>more expensive than</u> his book. (Quyển sách của bạn đắt hơn quyển sách của anh ấy.) - Exercise 1 is <u>more difficult than</u> exercise 2. (Bài tập số 1 khó hơn bài tập số 2).

⇒ Để nhấn mạnh ý trong câu so sánh hơn, ta thêm “**much**” hoặc “**far**” trước hình thức so sánh.

Ví dụ: Her boyfriend is **much/far** older than her. (Bạn trai của cô ấy lớn tuổi hơn cô ấy rất nhiều.)

b. Cách sử dụng tính từ trong câu so sánh hơn

Cách thêm đuôi -er vào tính từ ngắn	
Tính từ kết thúc bởi 1 phụ âm => thêm đuôi -er	old - older near - nearer
Tính từ kết thúc bởi nguyên âm "e" => chỉ cần thêm đuôi "r"	nice - nicer
Tính từ kết thúc bởi 1 nguyên âm (u, e, o, a, i) + 1 phụ âm => gấp đôi phụ âm cuối và thêm đuôi -er	big - bigger hot - hotter fat - fatter fit - fitter
Tính từ kết thúc bởi "y", dù có 2 âm tiết vẫn là tính từ ngắn => bỏ "y" và thêm đuôi "ier"	happy - happier pretty - prettier

Một số tính từ có hai âm tiết kết thúc bằng "et, ow, le, er, y" thì áp dụng quy tắc thêm đuôi -er như tính từ ngắn.

Ví dụ: quiet => quieter clever => cleverer
simple => simpler narrow => narrower

❖ Một vài tính từ đặc biệt

Với một số tính từ sau, dạng so sánh hơn của chúng không theo quy tắc trên.

Tính từ	Dạng so sánh hơn
Good (tốt)	Better
Bad (tệ)	Worse
Far (xa)	Farther/ further
Much/ many (nhiều)	More
Little (ít)	Less
Old (già, cũ)	Older/elder

❖ Phân biệt "older" và "elder"

"Older" và "elder" đều được dùng như 2 tính từ so sánh hơn, khi muốn so sánh tuổi tác của hai đối tượng. Tuy nhiên, "elder" thường được dùng khi muốn so sánh tuổi của các thành viên trong gia đình. Elder ko được dùng trong mẫu "elder than".

Trong mẫu câu so sánh hơn với "than", luôn dùng "older"	My brother is older than me. => Đúng My brother is elder than me. => Sai
Khi so sánh 2 vật, luôn dùng "older"	This house is older than all the others in the street.
Khi so sánh 2 người, cần cân nhắc xem hai người có cùng gia đình hay không.	Nếu cùng gia đình: My elder brother doesn't live with my parents. Nếu không cùng gia đình: The older girl is taking care of the younger.

4. Short vowel /ə/

a. Cách phát âm âm /ə/

- Miệng mở tự nhiên không quá to, lưỡi thả lỏng tự nhiên.
- Âm được phát ra rất ngắn, gọn, dứt khoát, khi phát âm xong lưỡi vẫn giữ nguyên.

Một số ví dụ

Ago	/ə'gəʊ/	Mother	/ˈmʌðər/
Open	/ˈəʊpən/	Sofa	/səʊ'fə/
Around	/ə'raʊnd/	Zebra	/ˈzi:brə/
Picture	/ˈpɪktʃər/	Banana	/bə'nænə/
Famous	/ˈfeɪməs/	Accident	/ˈæksɪdənt/

Luyện đọc qua câu hoàn chỉnh

– The performance in the circus was amazing.

/ðə pə'fɔ:məns ɪn ðə 'sɜ:kəs wəz ə'meɪzɪŋ. /

– The girl saw the circus first.

/ðə ɡɜ:rl sɔ: ðə 'sɜ:kəs fɜ:rst/

– My birthday's on Thursday the thirty first.

/maɪ 'bɜ:θdeɪz ɔ:n 'θɜ:zdeɪ ðə 'θɜ:rti fɜ:rst/

– That is the worst journey in the world.

/ðæt ɪz ðə wɜ:rst 'dʒɜ:rnɪ ɪn ðə wɜ:rlɪd/

– Have you ever heard this word?

/hæv ju: 'evər hɜ:rd ðɪs wɜ:rd/

b. /ə/ sound in comparatives

clean <u>er</u>	nic <u>er</u>	prefer <u>er</u>	safer <u>er</u>	cheaper <u>er</u>
-----------------	---------------	------------------	-----------------	-------------------